

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	27,750 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.9%	-4.6%	-8.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.16
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

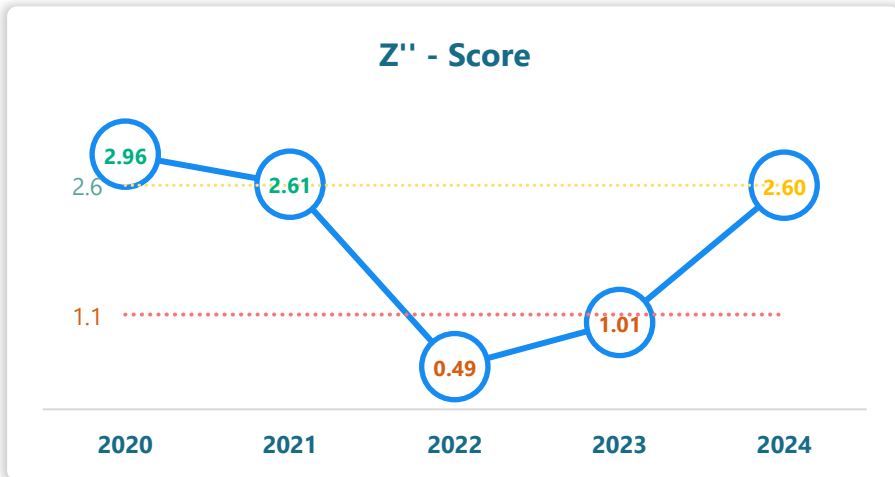
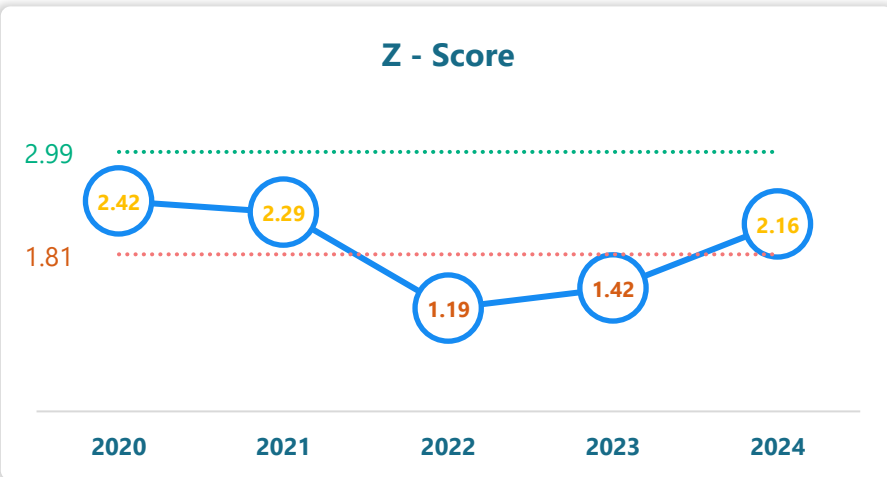
Hệ số nguy cơ phá sản	2.60
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	13,574
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 2,464
	▲ 22.2%

2024	
LN sau thuế	769
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 744
	▲ 2975%

2024	
ROE	13.5%
+/- YoY	▲ 12.9%

2024	
ROA	5.7%
+/- YoY	▲ 5.5%



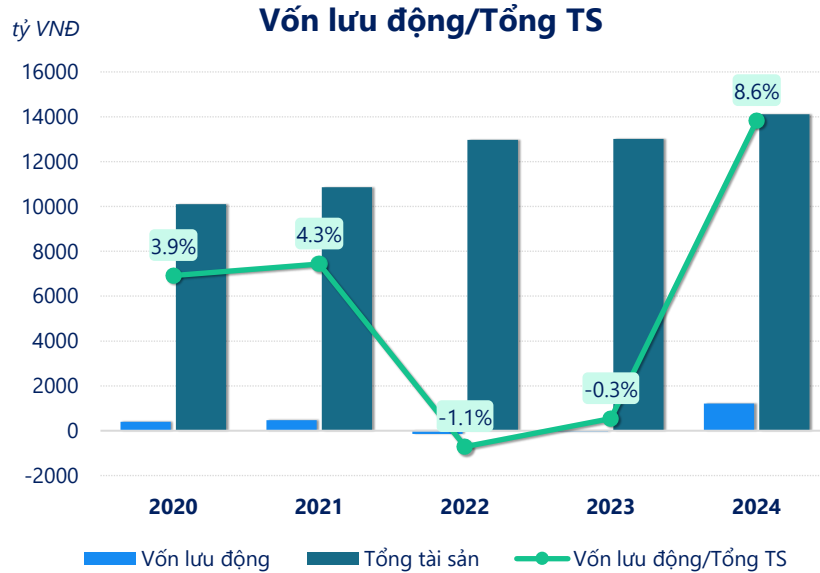
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.16** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **DBC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.60** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy **DBC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **DBC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.2%** đạt **13,574** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 2975%** đạt **769.1** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

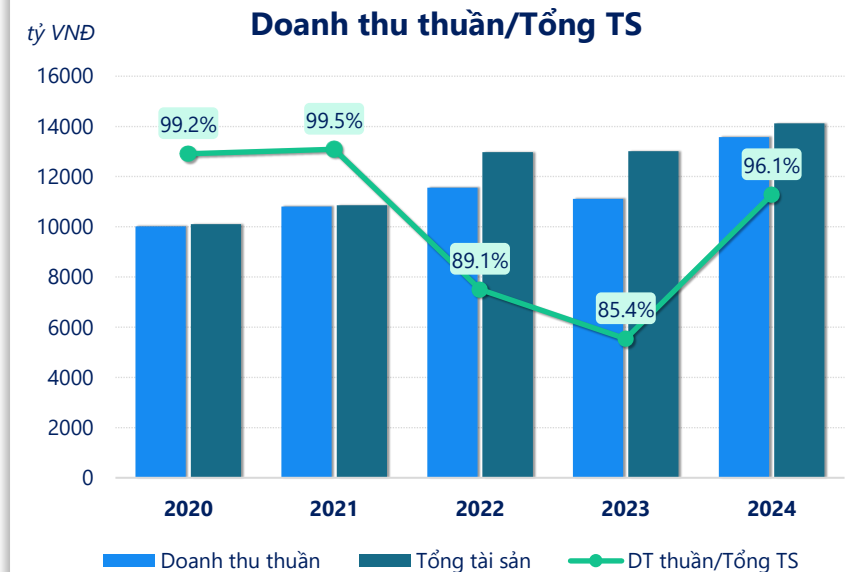
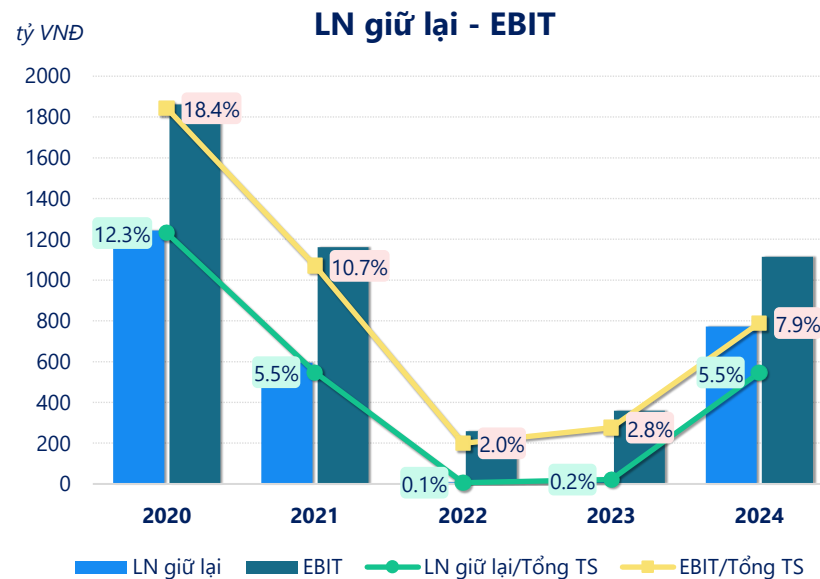
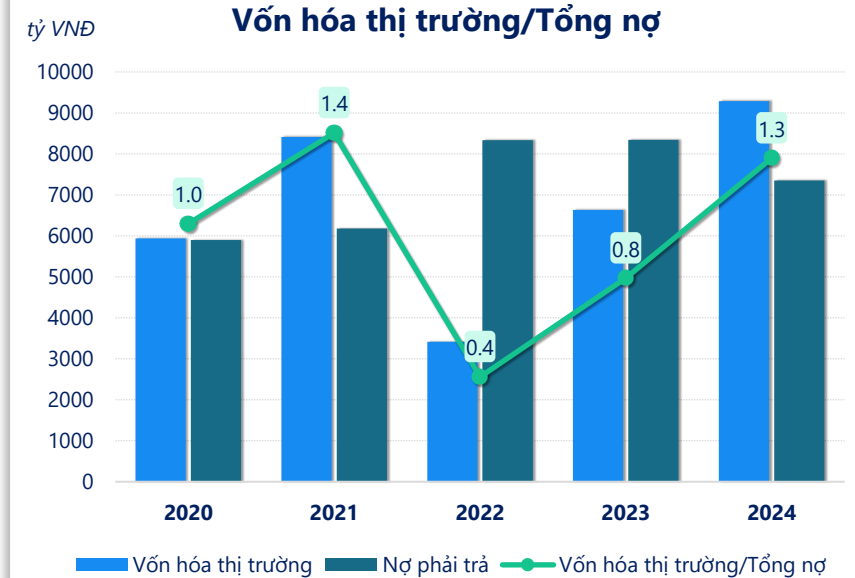
CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.26, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	14,118	13,012	8.5%
Tài sản ngắn hạn	7,624	7,101	7.4%
Tiền và tương đương tiền	439	592	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,371	490	180%
Phải thu ngắn hạn	402	424	-5.2%
Hàng tồn kho	5,303	5,494	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	109	100	8.5%
Tài sản dài hạn	6,494	5,910	9.9%
Phải thu dài hạn	38.8	36.9	5.3%
Tài sản cố định	4,787	5,148	-7.0%
Bất động sản đầu tư	109	0	
Tài sản dở dang	1,296	476	172%
Đầu tư tài chính dài hạn	116	120	-2.9%
Tài sản dài hạn khác	146	130	12.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,352	8,345	-11.9%
Nợ ngắn hạn	6,417	7,142	-10.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,928	4,841	1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	763	796	-4.1%
Nợ dài hạn	935	1,204	-22.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	764	1,026	-25.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,766	4,666	45.0%
Vốn chủ sở hữu	6,766	4,666	45.0%
Vốn điều lệ	3,347	2,420	38.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	10,022	10,813	11,558	11,110	13,574
Giá vốn hàng bán	7,464	8,960	10,598	9,996	11,641
Lợi nhuận gộp	2,558	1,853	960	1,114	1,932
Doanh thu HĐTC	29.9	25.0	28.8	35.8	39.2
Chi phí TC	320	199	201	281	275
Chi phí lãi vay	307	182	180	262	264
LN trong công ty LKLD	0.93	4.90	0.01	-2.77	-1.43
Chi phí bán hàng	380	405	403	432	469
Chi phí QLDN	339	344	344	356	392
LN thuần từ HĐKD	1,549	934	40.9	77.7	835
Lợi nhuận khác	4.61	45.5	38.1	20.0	16.2
LN trước thuế	1,554	980	79.0	97.7	851
Lợi nhuận sau thuế	1,400	830	5.19	25.0	769
LNST của CĐ cty mẹ	1,400	830	5.19	25.0	769

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,169	586	312	-967	519
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-584	-272	-818	-258	-1,826
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,518	-347	933	1,190	1,156
Tiền đầu kỳ	165	233	200	627	592
Lưu chuyển tiền thuần	67.3	-32.5	427	-35.0	-151
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.02	0.04	0.09	-1.59
Tiền cuối kỳ	233	200	627	592	439